BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65/2010/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2010*

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng và Danh mục thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009 ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng ngày 24/3/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29/4/2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 36/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung giống cây trồng, phân bón được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng và Danh mục thuốc thú

y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: 01 giống lúa lai, 01 giống sắn, 02 giống đậu tương (Phụ lục 01 kèm theo).

2. Danh mục bổ sung thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, bao gồm: 327 sản phẩm (Phụ lục 02 kèm theo).

3. Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

a) Các loại phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 03 kèm theo) gồm 524 loại, được chia thành:

Phân khoáng: 02 loại;

Phân vi lượng bón rễ: 01 loại;

Phân hữu cơ: 10 loại;

Phân vi sinh vật: 11 loại;

Phân hữu cơ vi sinh: 68 loại;

Phân hữu cơ sinh học: 42 loại;

Phân hữu cơ khoáng: 74 loại;

Phân bón lá: 311 loại;

Phân bón đất hiếm: 02 loại;

Chất cải tạo đất: 02 loại;

Chất hỗ trợ tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 01 loại.

b) Các loại phân bón thay thế các loại phân bón đã có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam nhưng có sự điều chỉnh về tên phân bón, thành phần, hàm lượng các chất đăng ký và đơn vị đăng ký (Phụ lục 04 kèm theo), gồm 99 loại, được chia thành:

Phân hữu cơ: 01 loại;

Phân hữu cơ vi sinh: 08 loại;

Phân hữu cơ sinh học: 07 loại;

Phân hữu cơ khoáng 08 loại;

Phân bón lá: 75 loại.

c) Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón trên quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

4. Các loại phân bón bị loại ra khỏi Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục 05 kèm theo), gồm 02 loại, được chia thành:

Phân hữu cơ sinh học: 01 loại;

Phân vi lượng bón rễ: 01 loại.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Thú y, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Diệp Kỉnh Tần

Phụ lục 01

DANH MỤC BỔ SUNG GIỐNG CÂY TRỒNG
ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên giống	Mã hàng
1	Giống lúa lai XL94017	1006-10-10-00
2	Giống sắn KM 140	0714-10-10-00
3	Giống đậu tương HL 203	1201-10-00-00
4	Giống đậu tương DT 2001	1201-00-10-00

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Diệp Kỉnh Tần

Phụ lục 2

DANH MỤC BỔ SUNG THUỐC THÚ Y, VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. DANH MỤC BỔ SUNG THUỐC THÚ Y

A. DANH MỤC BỔ SUNG THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

HÀ NỘI

1. Công ty Cổ phần thuốc thú y TW I (VINAVETCO)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vina-Drax	Tulathromycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với P.haemolytica, P. multocida, Haemophillus. Mycoplasma, Actinobacillus pleuropneumoniae gây ra trên trâu, bò, lợn.	TWI-X3-210
2	Vina- cox 5%	Toltrazuril	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500 ml	Phòng và điều trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé, cừu con.	TWI-X3-211

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Vina - poultry	Fosfomycin sodium Tylosin tartrat	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1 kg.	Trị viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm.	TWI-X3-212
4	Vina- san	Praziquantel	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500 ml	Trị sán trên chó, mèo: Echinococcus spp, Dipylidium caninum, Mesocestoides spp, Joyeuxiella pasqualei.	TWI-X3-213

2. Công ty Cổ phần thuốc thú y TW5 (FIVEVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Hado.Antidia	Colistin sulfat, Neomycin sulfat	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn con, gia cầm, thỏ.	TW5-81
2	Hado.SHA	Doxycyclin Tylosin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycyclin, Tylosin trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn.	TW5-82

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Hado.Lincocin	Lincomycin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị viêm khớp do *Mycoplasma hyosynoviae* hoặc hy*orhinis,* liên cầu, tụ cầu, đóng dấu, viêm phổi địa phương do mycoplasma trên lợn. Nhiễm khuẩn ở da (viêm da do tụ cầu). Nhiễm khuẩn hô hấp, viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm tử cung và viêm bạch huyết trên chó, mèo.	TW5-83
4	Hado.Oxy	Oxytetracyclin hydroclorid	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm.	TW5-84
5	Hado.Docy	Doxycyclin hyclat	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycyclin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	TW5-85
6	Hado.Enro10	Enrofloxacin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường niệu - đạo do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	TW5-86

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
7	Hado.Flusuper	Flumequin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiết niệu - sinh dục do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin trên lợn, gia cầm.	TW5-87
8	Hado.Gen2000	Gentamycin sulfat	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1Kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Gentamycin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	TW5-88
9	Hado. Moxsuper	Amoxicillin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin trên lợn, gia cầm.	TW5-89
10	Hado.Covit	Neomycin Oxytetracyclin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Neomycin, Oxytetracyclin trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ.	TW5-90
11	Hado.Spec	Colistin sulfat Spectinomycin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Colistin, Spectinomycin trên dê non, cừu non, lợn con.	TW5-91

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
12	Hado.Coccid	S.quinoxalin Diaveridin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1Kg	Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm.	TW5-92
13	Hado.Tylin	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu	TW5-93
14	Hado.DTS	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị bệnh hô hấp, viêm ruột non hoại tử, bệnh lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm tai, viêm kết mạc.	TW5-94
15	Hado. Tiêu chảy heo	Colistin sulfat Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Colistin và Trimethoprim trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn, gia cầm và thỏ	TW5-95
16	Hado.Enro.20	Enrofloxacin	Gói	5, 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường tiết niệu ở bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm và lợn.	TW5-96
17	Hado.dexa	Dexamethason natri phosphat	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc.	TW5-97
18	Hado. Gentatylo	Gentamycin sulfat	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột non gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Gentamycin.	TW5-98

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
19	Hado.Glucose	Glucose	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Cung cấp nước và năng lượng, giải độc, lợi tiểu, tăng sức đề kháng.	TW5-99
20	Five-Azidin	Diminazen diaceterat	Lọ	1,18g	Trị ký sinh trùng máu.	TW5-100
21	Hado.Tylosin 150.LA	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn.	TW5-102
22	Hado.Oxylin. LA	Oxytetracyclin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột, viêm khớp, hội chứng M.M.A, nhiễm khuẩn gây sảy thai, nhiễm khuẩn cơ hội do virus trên trâu, bò, cừu, dê, lợn.	TW5-103
23	Hado. Tylosin.2000	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn mà vi khuẩn mẫn cảm với tylosin trên trâu, bò, cừu, dê và lợn.	TW5-104
24	Five-Tylan@. LA	Tylosin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy ở lợn.	TW5-105
25	Five-Amox@. LA	Amoxicillin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin, nhiễm khuẩn hô hấp gây ra bởi vi khuẩn Gram (+) và Pasteurella trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo.	TW5-106

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
26	Five-Diclo.10	Natri diclofenac	Ống Lọ	5, 10, 20, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt ở ngựa và gia súc.	TW5-107
27	Five-Butasal	Butaphosphan Vitamin B_{12}	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị rối loạn hấp thu và chuyển hóa trên gia súc, gia cầm.	TW5-110
28	Five-Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, suy nhược.	TW5-112
29	Five-Cafein	Cafein	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị suy nhược cơ thể, trợ tim, kích thích thần kinh, chữa co thắt mạch máu, giảm nhu động ruột.	TW5-113
30	Five-Vitamin K	Vitamin K	Ống Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc có tác dụng cầm máu trong các bệnh gây xuất huyết, viêm ruột, viêm gan, cầu trùng ghép, E.coli bại huyết, chấn thương, coli dung huyết.	TW5-114
31	Five-Vitamin C	Vitamin C	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Chống stress, tăng cường sức đề kháng, trị các bệnh thiếu Vitamin C.	TW5-115
32	Hado. Enflocin	Enrofloxacin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn.	TW5-116

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
33	Hado.Flocol. LA	Florfenicol	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol.	TW5-117
34	Hado. Maxflocin.LA	Marbofloxacin	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi những vi khuẩn mẫn cảm với Marbofloxacin ở bê, nghé, lợn.	TW5-118

3. Công ty TNHH thuốc thú y Việt Nam (PHARMAVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Caticoc-Pharm	Sulfadimidin, Diaveridin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidin, Diaveridin gây ra trên gia súc, gia cầm.	Phar-93
2	Corymax-Pharm	Erythromycin, Oxytetracyclin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm.	Phar-94
3	Giamho-T	Bromhexin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Long đờm, giảm ho gia súc, kết hợp điều trị nhiễm khuẩn hô hấp.	Phar-96
4	Moncoc-Pharm	Sulfaquinoxalin, Diaveridin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaquinoxalin, Diaveridin trên gia cầm.	Phar-97

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
5	TC-Pharm	Sulfaguanidin, Colistin	Gói, lon	7; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn tiêu hóa do các vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaguanidin, Colistin trên gia súc.	Phar-98
6	Tiêu chảy 2S	Sulfaguanidin, Sulfadimidin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, nhiễm khuẩn tiêu hóa do các vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaguanidin, Sulfadimidin trên gia súc.	Phar-99
7	Talu-Pharm	Butaphosphan, Vitamin B_{12}	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Tăng lực, trị còi cọc, suy nhược, thiếu máu gia súc, gia cầm.	Phar-100
8	Anta-Pharm	Promethazin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	An thần, chống dị ứng trên gia súc, gia cầm.	Phar-101

4. Công ty cổ phần phát triển công nghệ nông thôn (RTD)

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	F 2000	Flumequin	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thận, phổi do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin như staphilococcus, E.coli, Salmonella sp, Klebsiella sp, Pasteurella.	RTD-184

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Bromhexin	Bromhexin Chlorhydrate	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Giảm ho, long đờm ở bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo.	RTD-185
3	Amoxi 500 ws	Amoxicilline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumonia mẫn cảm với Amoxicillin.	RTD-186
4	Colisol 1200 ws	Colistin sulfat	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên bê, lợn, gia cầm.	RTD-187
5	Amoxtin	Amoxicilline, Colistin sulfat	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	RTD-188

5. Công ty cổ phần thuốc thú y Đức Hạnh (MARPHAVET)

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Colicoc	Sulfadimidine Sulfaquinoxaline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine, Sulfaquinoxaline trên gia cầm.	MAR-37
2	Mectin-27	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị ký sinh trùng nhạy cảm với Ivermectin như giun tròn, giun phổi, chấy, rận và bọ ve.	MAR-38

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Tylovet	Tylosin (tartrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vị chủng vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin gây ra trên lợn.	MAR-39
4	Marflovet	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn gram(-) và gram(+) mẫn cảm với Florfenicol gây ra trên lợn, gia cầm.	MAR-40
5	Oxtaxin 5%	Oxytetracycline (HCl)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo.	MAR-41
6	Marflo-45%	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm phổi) do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên trâu, bò.	MAR-42
7	Martylan@	Tylosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosine gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	MAR-43
8	Marphamox-50%	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilline gây ra trên gà.	MAR-44
9	Enroflocin	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacine gây ra trên bê.	MAR-45

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
10	Tetra Trứng	Oxytetracyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo.	MAR-46
11	Amoxcoli	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilline gây ra trên gà.	MAR-47
12	Doxy-Hencoli	Doxycycline (hyclate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên lợn, gà.	MAR-48
13	Úm gà vịt ngan	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline gây ra trên gà.	MAR-49
14	Marbrom-Hen khẹc	Bromhexin (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Long đờm ở ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo.	MAR-50
15	Kháng sinh tổng hợp	Colistin (sulfate) Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline và colistin gây ra trên bê, heo con.	MAR-51
16	Tetra 50%	Oxytetracyclin (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline gây ra trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	MAR-52

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
17	Doctor Hen	Doxycycline (hyclate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline gây ra trên bê, lợn, gà.	MAR-53
18	Toltracoccis	Totrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên lợn con.	MAR-54
19	Ampi-Sulfa	Ampicilline trihydrate Sulfadimethocin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, bệnh do vi khuẩn *Colibacillus* và *Salmonella* trên bê, cừu, dê, lừa con, lợn	MAR-55
20	Methocin	Sulfadimethocin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột và coccidia trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm.	MAR-56
21	Methocin - Tri	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Trimethoprime và sulfadime-thoxine trên gia cầm, thỏ.	MAR-57
22	Trisulfa	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadime-thoxine trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	MAR-58
23	Nanococ	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprime và sulfadime-thoxine trên thỏ.	MAR-59

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
24	Nanococcí	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaquinoxaline trên gia cầm.	MAR-60
25	Coli- Ly	Colistin (sulfate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với colistine trên bê, lợn, cừu, gia cầm.	MAR-61
26	Ampicolis	Ampicilline trihydrate Colistine sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.Coli K99 gây ra trên bê.	MAR-63
27	Coli-Sulfa	Colistine sulfate Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn ở dạ dày, ruột nhạy cảm với colistine và sulfadimidine trên bê, cừu	MAR-64
28	E.coli-Viêm	Colistine Ampicilline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistine và Ampiciline gây ra trên bò, cừu, dê, lợn	MAR-65
29	Martin premix	Ivermectin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm ký sinh trùng trên lợn.	MAR-66
30	Enrocin 20%	Enrofloxacine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra trên gia cầm, lợn.	MAR-67

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
31	OTC Premix	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin trên bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm	MAR-68
32	Anti E.coli	Ampicilline trihydrate Colistine sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột nhạy cảm với ampicillin và colistin trên bê, cừu, dê, gia cầm.	MAR-70
33	Viêm vú bò sữa	Cefalexine	Chai, ống bơm	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm vú nhạy cảm với cefalexine trên bò sữa.	MAR-71
34	Cefadog	Cefalexine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết liệu trên chó, mèo.	MAR-72
35	Nanocoli	Sulfadimidine Suulfaquinoxaline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaquinoxaline trên gia cầm.	MAR-73

6. Công ty TNHH Năm Thái

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Fungicid	Nystatin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nấm phổi trên lợn, gia cầm	NT-68

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Leva.20	Levamisol	Gói, bao	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị ký sinh trùng ở lợn và gia cầm	NT-69
3	Pen-Step	Penicillin, Streptomycin	Chai	20ml (Penicillin: 1 triệu UI; Streptomycin: 1g)	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin và Dihydrostreptomycin gây ra trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	NT-70
4	Sul-depot	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 2 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprim gây ra trên gia cầm.	NT-71
5	Calci-Mg	Calcium gluconat, Magnesium	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và điều trị các bệnh do thiếu calci, magie, phospho.	NT-72
6	Antifaciolid (Đặc trị sán lá gan)	Nitroxinil	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị sán lá gan trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó.	NT-73
7	T.M.T (Tiên mao trùng)	Diminazen aceturat, Antipyrin	Chai	20ml (Diminazen aceturat: 1,05g; Antipyrin: 1,31g)	Trị ký sinh trùng đường máu trên gia súc.	NT-74

7. Công ty TNHH Dược thú y Thăng Long

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	TĐ-B.Complex + C	Vitamin B_1, B_2, B_6, C, Nicotinamide	Chai, can	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh do thiếu hụt Vitamin nhóm B trên bò, ngựa, cừu, heo.	TL-25
2	TĐ- Amoxicilline. LA	Amoxicilline	Chai, can	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	TL-26
3	Đanagine + C	Vitamin C, Analgine	Chai	10; 20; 50; 100 ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	TL-27
4	TĐ-Thiamphenicol 20	Thiamphenicol	Chai	10; 20; 5; 100 ml	Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo.	TL-28
5	TĐ- Gentatylosin	Gentamycin, Tylosin	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ, đóng dấu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm.	TL-29
6	TĐ-Florfenicol	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn.	TL-30

8. Công ty cổ phần thuốc thú y Đất Việt

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	T.T.S Blue	Spiramycin, Trimethoprim	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, dê, gia cầm, thỏ.	Vietvet-15
2	T.Leva-GS	Levamisol	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1 kg	Phòng và trị giun dạ dày - ruột, phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	Vietvet-16
3	T. Amo-Coli	Amoxicilline, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm.	Vietvet-17
4	T. Doxin 200	Doxycyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	Vietvet-18
5	Doxy 50%-HP	Doxycyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	Vietvet-19
6	T.Amoxy 50%	Amoxicilline	Túi, hộp	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10 kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, hồng lỵ, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm da trên lợn.	Vietvet-20
7	Anticoc 100 HP	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1 kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gia cầm, thỏ.	Vietvet-21
8	T. Gendox 20/20	Gentamycin, Doxycyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm.	Vietvet-22

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
9	T. Dotylo Extra	Doxycyclin, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	Vietvet-23
10	T.Amoxy 150	Amoxicilline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1 kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm.	Vietvet-24

9. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dược thú y NASA

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	NASA-Flordox	Florfenicol	Túi, lon, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn *Actinobacillus pleuropneumonie*, *Pasteurella multocida*,*Streptococcus suis*, *Bordetella bronchiseptica* gây ra trên heo.	NN-29
2	NASA-Analgin C	Analgin, Vitamin C	Chai	10; 20; 50; 100ml.	Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, chống Stress, giảm đau trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	NN-30
3	NASA-Antigum	Natri bicarbonate Potassium citrate Sodium citrate Vitamin A, D_3,	Túi, lon, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 5; 10kg	Tăng cường sức đề kháng, phòng stress, bổ sung vitamin, trợ sức, trợ lực, giảm đau, hạ sốt, giúp nhanh chóng phục hồi sau khi mắc bệnh truyền nhiễm cho gia cầm.	NN-31

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
		E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, K_3, C, Paracetamol				
4	NASA-Flordox Inj	Florfenicol Doxycycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100ml.	Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm ruột, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	NN-32
5	NASA-Anticoli-Cosy	Tylosin tartrate Colistin sulfate Fe Dextran	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml, 120; 200ml.	Trị tiêu chảy, phòng thiếu sắt trên heo con.	NN-33
6	NASA-Amoxin L.A 20	Amoxycilline	Chai	10; 20; 50; 100ml.	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu do *Campylobacter*, *Clostridium, Corynebacterium, E. Coli, Erysipelothrix, Heamophilus, Pasteurella, Salmonella, Penicillinase negative Staphylococcus* và *Streptpcoccus spp* gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	NN-34

HƯNG YÊN

10. Công ty Cổ phần Hùng Nguyên

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Thiamphenicol 20%	Thiamphenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	NGH- 66
2	Gentamox-LA	Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn	NGH- 67
3	Tylan-2000 LA	Tylosin tartrate	Ống, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	NGH- 68
4	Flophenicol 30%	Florfenicol	Ống, Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	NGH- 69
5	Spectin-5%	Spectinomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	NGH- 70
6	Bromhexin	Bromhexine HCL	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Giảm tiết dịch nhày, giảm ho, long đờm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm.	NGH- 71
7	Gluconat-K-C	Vitamin C, K_3, Cancigluconate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 1l	Phòng chống bệnh thiếu Vitamin C, thiếu canxi, hỗ trợ	NGH- 72

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
					điều trị xuất huyết đường tiêu hóa, phủ tạng trên trâu, bò, heo, gia cầm.	
8	Dramycin	Tulathromycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml; 11	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó.	NGH- 73

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

11. Công ty TNHH Quốc Minh

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Peta-B.Thionin.C	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, PP, DL- Methionin, Glucose, Taurin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Cân đối vitamin và acid amin thiết yếu cho thú nuôi kể cả động vật nhai lại.	HCM-X20-113
2	Peta-Florson LA	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	HCM-X20-114
3	Peta-Erycol inj	Erythromycin, Colistin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin, Colistin gây ra.	HCM-X20-115

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
4	Peta-C Vit inj	Vitamin C	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Tăng sức đề kháng, ngăn ngừa stress. Kích thích thú ăn nhiều, phục hồi nhanh sức khỏe sau mỗi lần điều trị trên bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	HCM-X20-116
5	Peta-Neopensus	Benzyl penicillin procain, Neomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Neomycin như: hô hấp, sinh dục, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp và phụ nhiễm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn.	HCM-X20-117
6	Peta-Gentacin.S	Neomycin sulfate, Sulfadimidine	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị cầu trùng, viêm phổi, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú.	HCM-X20-118
7	Peta-Tolcox	Toltrazuril	Bình, Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 120; 150; 200; 250; 500ml1; 2; 4; 5 lít	Trị cầu trùng trên heo con, cừu và dê con.	HCM-X20-119
8	Peta-Fosfan B_{12}	Butafosfan, Vitamin B_{12}	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Dùng bổ dưỡng cho thú khi cơ thể bị thiếu hụt dinh dưỡng, rối loạn hấp thu, thú	HCM-X20-120

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
					bị thiếu phosphore, sinh sản kém, thú bị stress, kiệt sức, quá sức, giảm sức đề kháng, thiếu máu	
9	Peta-Fer B_{12} inj	Iron (Iron dextran), Vitamin B_{12}	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, lợn con	HCM-X20-121
10	Peta-Tiamulin	Tiamulin (Fumarate)	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, hô hấp, bệnh lỵ, viêm phổi phức hợp, viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn.	HCM-X20-122
11	Peta-Flu Oral	Flumequin	Bình, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 120; 150; 200; 250; 500ml1; 2; 4; 5 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin như: E.coli, Samonella, Pasteurella trên bê, gà, vịt.	HCM-X20-123
12	Peta-Tilcosin Oral	Tilmicosin	Bình, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 120; 150; 200; 250; 500ml1; 2; 4; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên bê, nghé, heo, gia cầm như: Pasteurella, Mycoplasma, Actinomyces, Mannheimia	HCM-X20-124

12. Công ty TNHH TM&SX thuốc thú y Sài Gòn (SONAVET)

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Ampicoli WS	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phế quản, Salmonellosis trên gia súc.	HCM X9-119
2	Domalin WS	Doxycycline HCl Trimethoprim	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	HCM X9-120
3	Doxin WS	Doxycycline HCl Tylosin tartrate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	HCM X9-121
4	Doxy WS	Doxycycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) do Anaplasma, Theileria spp., Rickettsiae và một vài Mycoplasma, Ureaplasmata.	HCM X9-122
5	Flumesol WS	Flumequine	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như colibacillosis, pasteurellosis, Salomonellosis trên bê, heo, gia cầm.	HCM X9-123

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
6	Macrolan WS	Tylosin tartrate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị lỵ, tiêu chảy trên heo.	HCM X9-124
7	Tiamulin WS	Tiamulin hydrogen furmarate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị xoắn khuẩn Treponema hyodysenteriae gây tiêu chảy cấp tính có máu (bệnh lỵ), nhiễm trùng do Clostridia, xoắn khuẩn Leptospira (pyrogens, canida) gây bệnh sẩy thai, chết thai, nhiễm trùng do Streptococcal, xuất huyết gây ra do Actinobacillus pleuropneumoniae trên heo. Trị nhiễm trùng do Mycoplasma spp., Staphylococcus aureus và Treponema spp trên gia cầm.	HCM X9-125
8	Colexin	Colistin sulfate Trimethoprim	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD... trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ.	HCM X9-126

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
9	Coli 2400	Colistin sulfate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, các hội chứng tiêu chảy ở bê, nghé, heo con, bệnh cầu trùng trên gà.	HCM X9-127
10	Dexason	Dexamethasone	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn, dị ứng, chấn thương và các tác nhân khác trên bê, cừu, heo, dê, ngựa, chó, mèo.	HCM X9-128
11	Enroflox	Enrofloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.Coli trên bê, nghé. Trị tiêu chảy, tiêu chảy và viêm ruột gây ra bởi E.Coli và Salmonella, hội chứng MMA trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da trên chó.	HCM X9-129
12	Fer-B_{12}	Iron Vitamin B_{12}	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Bổ sung sắt, phòng, trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt, trị bệnh còi cọc trên heo con, bê, nghé.	HCM X9-130
13	Florfenicol	Florfenicol	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo, thỏ và gia cầm.	HCM X9-131

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
14	Flumesol-200	Flumequine	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường tiết niệu gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine, như Campylobacter, E.Coli, Haemophilus, Pasteurella và Salmonella spp., trên heo, gia cầm.	HCM X9-132
15	Gentamox	Gentamycin, Amoxycillin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, ngựa, heo, gà, vịt	HCM X9-133
16	Interflox	Enrofloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, bệnh đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú trên bê, nghé, cừu.	HCM X9-134
17	Interspectin	Spectinomycin Lincomycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, gà tây, chó, mèo.	HCM X9-135

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
18	Ivermectin	Ivermectine	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị giun dạ dày ruột, giun phổi, rận, ghẻ,... trên da bê, nghé, dê, cừu, heo.	HCM X9-136
19	Kanamycin	Kanamycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị các bệnh do E.Coli, Salmonella, nhiễm trùng máu, bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm khớp, viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	HCM X9-137
20	Levamisol	Levamisol HCl	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Tẩy các loại giun sán đường phổi và đường ruột trên heo, bò, gia cầm	HCM X9-138
21	Limoxin	Oxytetracyclin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và bệnh viêm khớp trên bê, nghé, gia súc, dê, cừu, heo.	HCM X9-139
22	Neopenicillin	Procaine penicilline G, Neomycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin, Neomycin, gây ra.	HCM X9-140
23	Norflox	Norfloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở gia súc, gia cầm.	HCM X9-141

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
24	Norfloxcoli	Norfloxacin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia súc, gia cầm.	HCM X9-142
25	O.T.C 20% LA	Oxytetracyclin HCl	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm cuống phổi, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiểu, mật, viêm tử cung, viêm vú, viêm tuyến tiền liệt, viêm mủ da trên trâu, bò, heo.	HCM X9-143
26	Penstrep-400	Procain penicillin G Dihydrostreptomycin sulfate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên trâu, bò dê, cừu, heo.	HCM X9-144
27	Spectylo	Spectinomycin Tylosin tartrate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị viêm tử cung, viêm phổi, viêm cuống phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, chó, mèo.	HCM X9-145
28	Stress vitamin	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_6, PP, B_5 Cholin chloride Lysin HCl, Glycin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị rối loạn tăng trưởng, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém, giai đoạn phục hồi.	HCM X9-146

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
29	Sulfadine 333	Sulfadimidin sodium	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm.	HCM X9-147
30	Tiamulin	Tiamulin	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	HCM X9-148
31	Tylan	Tylosin tartrate	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm.	HCM X9-149
32	Vitamin E-Selen	Vitamin E Sodium selenite	Ống, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít	Phòng trị bệnh thiếu vitamin E trên gia súc, gia cầm; chống khô thai, đẻ non và ngăn ngừa sự ngộ độc sắt khi điều trị sắt trên heo con.	HCM X9-150
33	Sotasal	1-(n -Butylamino) - 1 methylethyl - Phosphonic acid Vitamin B_{12} Methyl hydroxybenzoate	Chai, lọ	10; 20; 50; 100ml	Phòng trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển, chống bại liệt, suy nhược, còi cọc do mắc bệnh hoặc suy dinh dưỡng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, heo, gia cầm.	HCM X9-151

13. Công ty TNHH SX-KD thuốc thú y Minh Huy

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Chlortetracycline WS	Chlotetracyclin HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	HCM-X4-99
2	Doxy 20% WS	Doxycycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	HCM-X4-100
3	Doxycoli WS	Doxycycline HCl Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	HCM-X4-101
4	Doxy Neo WS	Doxycycline HCl Neomycin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	HCM-X4-102
5	Genta Doxy WS	Doxycycline HCl Gentamycin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	HCM-X4-103

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
6	Lincomycin 10% WS	Lincomycin HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin như: enzootic pneumoniae (Mycoplasma hyopneumonia) và bệnh lỵ (Treponema hyodysenteriae) trên heo. Trị bệnh gây ra bởi Mycoplasma spp trên gia cầm.	HCM-X4-104

TỈNH BÌNH DƯƠNG

14. Công ty Liên doanh TNHH ANOVA

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Nova-Florphenicol 2%	Florphenicol	Gói, hộp, túi	50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn Actinobacillus pleuropneumociae, Pasteurella multocida, Hemophilus parasuis, Streptococcus suis, Mycoplasma hyopneumoniae trên heo.	LD-AB-167
2	Nova-Amcoli Fort	Ampicillin, Colistin sulfate	Gói, hộp, túi, bao	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị CRD, C-CRD trên gia cầm; Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi và hội chứng MMA trên heo.	LD-AB-168

15. Công ty TNHH TM-SX thuốc thú y SAPHA (SAFAVEDIC)

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Safa-Amox15	Amoxicillin trihydrate, Aluminium	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, da, vết thương trên trâu, bò, ngựa, bê, cừu, dê, lợn, chó, mèo.	SAFA-65
2	Safa-Sep.24	Trimethoprim, Sulfameethoxypyridazine	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, cừu, lợn.	SAFA-66

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

16. Công ty Cổ phần SXKD vật tư và thuốc thú y Cần Thơ (VEMEDIM)

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Tulavitryl	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	CT-346
2	Tilmo-vime	Tilmicosin	Gói, hộp, xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi do vi khuẩn Actino-bacillus pleuropneumoniae; Haemo-philus parasuis; Mycoplasma Hyopneumoniae; Pasteurella multocida, vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn sau cai sữa	CT-348

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Marbovitryl	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra, bệnh viêm vú cấp tính do E.coli trên trâu, bò. Trị hội chứng MMA do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra trên heo.	CT-349

17. Công ty TNHH thuốc thú y Á Châu

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Doxycol	Doxycycline, Colistin	Gói, hộp	5; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.	APC-172
2	Marbofloxacin 100	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo.	APC-173
3	Gentamycin 50	Gentamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	APC-174
4	Kanamycin 100	Kanamycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	APC-175

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
5	Iron-Dextran + B_{12}	Iron (sắt), Vitamin B_{12}	Chai	20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé.	APC-176
6	Marbofloxacin 25	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo.	APC-177
7	Atropin	Atropin sulfate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột.	APC-178
8	Florfenicol 400	Florfenicol	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	APC-179
9	NaCAMPHO	Natri camphosulfonate	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó.	APC-180

B. DANH MỤC BỔ SUNG THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU

USA

1. Công ty Elanco Animal Health

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Tylan 40	Tylosin phosphate	Bao	22,68kg	Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma.	EC-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Tylan 40 sulfa-G	Tylosin phosphate, Sulfamethazine	Bao	22,68kg	Phòng và trị các bệnh viêm phổi, bệnh hô hấp mãn tính do Mycoplasma gây ra,...	EC-12
3	Tylan 100	Tylosin phosphate	Bao	22,68kg	Phòng và trị PIA (Ileitis), khuẩn lỵ heo, các bệnh do Mycoplasma.	EC-19

FRANCE

1. Công ty Virbac S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Suramox 25% PMX	Amoxicillin	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 1,5; 3; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng trên heo.	VB-62
2	Suramox 50% OSP	Amoxicillin	Gói, bao	100; 200; 500g; 1; 1,5; 3; 5; 10; 25kg	Trị viêm nhiễm hô hấp, tiết niệu, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng da, nhiễm trùng máu, hồng lỵ.	VB-63

HOLLAND

1. Công ty Dutch Farm International B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Dufamox-G 150/40 Inj	Amoxicillin, Gentamycin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng	DUTCH-12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
					niệu đạo, tụ huyết trùng, colibacillosis và áp xe	
2	Dufamec 1% Inj	Ivermectin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo.	DUTCH-13
3	Dufanor 20% Oral	Norfloxacin	Chai	100; 500ml; 1l	Trị CRD, CRD-complex, Coli-bacillosis, tụ huyết trùng, staphy-lococcosis và Streptococcus trên gia cầm.	DUTCH-14
4	Iron Dextran 20% Plus	Iron dextran, Cyanocobalamine	Chai	100; 500ml; 1l	Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con.	DUTCH-15
5	Pen/Strep 20/20 Inj	Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin G và Dihydrostreptomycin ở trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	DUTCH-17
6	Tylosin 20% Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin như nhiễm khuẩn đường hô hấp ở trâu, bò, cừu và lợn. Bệnh lỵ và viêm khớp do Mycoplasma, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu	DUTCH-18

SPAIN

1. Divasa farmavic S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Suacron®	Carazolol	Chai	100ml	Trị rối loạn tăng trưởng, chuyển hóa, tuần hoàn do stress gây ra trên heo.	Diva-4
2	Doxivet 20	Doxycycline (hyclate)	Chai	1; 5 lít	Trị bệnh do E.coli, CRD, Mycoplasma. Bệnh hô hấp do Mycoplasma, Pasteurella, Bordetella trên heo, gà.	Diva-5
3	Polivit B Complex	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, K_3, Nicotinamide, calcium	Chai	1 lít	Bổ sung vitamin vào khẩu phần ăn hàng ngày cho gia cầm, gia súc, heo, ngựa, cừu và dê.	Diva-6
4	Polivit Aminocidos Liquido	Protein thực vật, Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, K_3, Nicotinamide, Calcium	Chai	1; 5 lít	Bổ sung vitamin và amino acid thiết yếu vào khẩu phần ăn hàng ngày cho gia cầm, gia súc, thỏ, heo, cừu và dê.	Diva-7
5	Vigorol	Dầu dừa, dầu đậu nành, Vitamin A, D_3, E	Chai	250ml	Dùng cho heo con ốm yếu, có cân nặng dưới 1kg; Heo con bị giảm đường huyết.	Diva-8

2. Công ty TAV Veterinarian s.l

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Fostonic	Butaphosphan; vitamin B_{12}	Chai	100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	TAV-10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Tavet hierro 10%	Fe; Coban; Vitamin B_{12}	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, tăng sức đề kháng trên lợn con, cừu con, và bê con.	TAV-11
3	Calci Plus	Ca; Zn; Mg; Mn; Cu	Chai	1; 5 lít	Bổ sung canxi.	TAV-12
4	Energy Plus	Triglycerides, sắt	Chai	100ml	Tăng cường sức đề kháng ở gia súc non.	TAV-13
5	Stress Forte	Vitamin A; D_3; E; B_1; B_2; B_6; B_{12}; K_3; C; folic; nicotinic; pantothetic; biotin; cholin; methionin, lýin; arginine; valin; leucin; isoleucin; threonin; phenylalanin; triptophan; histidine	Chai	100; 500ml; 1; 5 lít	Giảm stress; hỗ trợ điều trị bằng kháng sinh.	TAV-14
6	Metiositol	Methionine, Carnitine, Choline, Mg, Sorbitol, Atiso	Chai	100ml; 1; 5 lít	Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh lâu dài.	TAV-15

4. Công ty Cenavisa

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Amoxycen 200 LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm nhiễm gây ra bởi vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu, da và mô mềm	CLS-7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Oxycen 200 LA	Oxytetracycline	Chai	50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm đường tiết niệu, các bệnh về da và nhiễm trùng do phẫu thuật gây ra trên gia súc.	CLS-8
3	Ivercen 10	Ivermectin	Chai	50; 100; 200; 250; 500ml	Phòng và trị giun tròn trong dạ dày ruột, phổi, giun cơ, giun bao, các loại giòi, chấy rận, ve, bọ chét, ghẻ trên gia súc.	CLS-9
4	Ferrocen 20	Dextran Iron	Chai	50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu ở động vật non do thiếu sắt.	CLS-10

TURKEY

1. Công ty Provet Veterinary Products Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Doxymix WSP 50%	Doxycycline	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp và Mycoplasma do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	PVP-13
2	Vitaljek-AD_3E + BC	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_3, B_6, B_{12}, C, PP.	Chai	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm, tình trạng stress. Rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, bệnh thiếu máu, giai đoạn hồi phục sau khi bệnh.	PVP-14

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Tylocure	Tylosin	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm tai, viêm mô dưới da, chống phụ nhiễm kế phát do vi trùng trong những bệnh do virus, nhiễm trùng hậu phẫu trên trâu, bò, heo.	PVP-15
4	Mectizan-LA	Ivermectin	Chai	20; 50; 100; 250 ml	Trị nội ngoại ký sinh trên trâu, bò, cừu, dê, heo.	PVP-16
5	Clavon SD	Amoxicillin Clavulanic acid	Ống bơm	10; 20 ml	Trị viêm vú trên bò sữa do Staphylococci, Streptococci, Arca- -nobacteria, E. coli, Bacteroides, Bacillus cereus, Campy-lobacter, Klebsiella, Pasteurella	PVP-17
6	Viocid-Oxy	Oxytetracycline, Vitamin A, Zine oxide	Bình xịt	100; 200 ml	Trị vết thương ngoài da, móng khớp trên gia súc, gia cầm	PVP-18

ARGENTINA

1. Công ty Cevasa S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Doxi 10%	Doxycycline hyclate	Chai, bình	10; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm mũi, Mycoplasma, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm.	CEVA-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Coli 1200	Colistin Sulfate	Gói, bao, hộp, xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy trên bê nghé, lợn, gia cầm.	CEVA-24
3	Enflox Premix	Enrofloxacin	Gói, bao, hộp, xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị lỵ, E. coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà.	CEVA-25
4	Mycoticev Premix	Tilmicosin phosphate	Gói, bao, hộp, xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, tụ cầu khuẩn và liên cầu, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	CEVA-26
5	Cetrifos P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin	Gói, bao	100g; 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà.	CEVA-27

2. Công ty Proagro S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Florfec	Florfenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	PSA-1
2	Irondel LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm, thỏ.	PSA-3
3	Floxin 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, viêm da trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	PSA-4

INDONESIA

1. Công ty PT. Medion

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Kalsium boroglukonat injection	Calcium gluconate, Boric acid	Chai	250; 500ml	Trị chứng hạ canxi huyết cho gia súc.	MDI-58

THAILAND

1. Công ty MACROPHAR

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Timulin	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên lợn, gia cầm.	MCP-6
2	Mac-coli 40%	Colistin sulfate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	MCP-7
3	Bactamox 50%	Amoxicillin trihydrate	Bao, gói	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	MCP-8

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
4	Amoxicillin 80%	Amoxicillin Trihydrate	Gói	100; 200g; 1; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên lợn, gà.	MCP-9

2. Công ty NutriChems Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Mybaflox	Enrofloxacin	Chai	200; 250; 500ml; 1; 1,5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm.	NCT-4
2	Doxycin	Doxycycline hyclate	Bao, gói, xô	50; 100 g 1; 10; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bò, lợn, gia cầm.	NCT-5

3. Công ty Thainaoka Pharmaceutical Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Naomox LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu.	BTP-17

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Amlistin	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo.	BTP-18
3	Naocline LA	Oxytetracycline	Chai	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo.	BTP-19

KOREA

1. Công ty Samyang Anipharm Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Flocol-300 inj	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo	SPC-21
2	SY Ampicoli W.S.P	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà	SPC-22
3	Forcetil sol	Tilmicosin phosphate	Chai	100; 200; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin trên lợn, gia cầm.	SPC-23
4	Flocol-200 sol	Florfenicol	Chai	100; 200; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm.	SPC-24

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
5	Samyang premix p	Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, D_3, E, K_3, Folic acid, DL- Methionine, L- Lysine HCl, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Choline chloride, $MnSO_4$, $ZnSO_4$, $CoSO_4$, $CuSO_4$, $FeSO_4$	Gói, bao, xô	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng chống stress, tiêu chảy, mất nước trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm.	SPC-25
6	Vitagrow p.	Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D_3, E, K_3, Folic acid, DL- Methionine, L- Lysine, Calcium Pantothenate, Nicotinamide	Gói, bao, xô	100; 500g; 1; 5; 10; 20kg	Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SPC-26

2. Công ty SF Co. Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Monosulfa 200W.S	Sulfamonomethoxine sodium	Gói, Bao	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40; 50kg	Trị viêm phổi, viêm phế quản, cầu trùng, viêm mũi, CRD, viêm vú, viêm tử cung.	SFK-1

3. Công ty Han Dong Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	FloPig Gold	Florfenicol	Bao	100; 500g; 1; 5; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	HDK-1
2	Dexter-Iron Inj	Iron dextran, Vitamin B_{12}	Chai	50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con.	HDK-2
3	Floshot Solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5; 10lít	Trị bệnh do Mycoplasma spp., E.coli, Salmonella, Streptococcus, Pasteurella, Staphylococcus spp., CRD, CCRD, Colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcus, viêm mũi trên trâu, bò, heo.	HDK-3

4. Công ty Daesung Microbiological Lab Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Cofenhigh solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm.	DAS-20

5. Công ty Dong Bang Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Linsmycin Premix	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	1; 5; 10kg	Trị lỵ, bệnh viêm ruột, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa trên heo.	DOB-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Fortis-Inj	Flunixin Meglumine	Lọ	50; 100ml	Trị viêm kết hợp trong bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với rối loạn vận động, giảm đau các cơ quan nội tạng trên trâu, bò, ngựa, heo.	DOB-6
3	Linsmycin 100 Soluble Powder	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi	75; 150g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp; bệnh CRD trên heo, gia cầm.	DOB-7

6. Công ty Dae Han New Pharm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	TM 10% Inj	Oxytetracycline HCl	Lọ	50; 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	DHK-6

7. Công ty CTCBIO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	ABC D-Check	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate	Bao	1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, heo, gà.	CTC-9
2	Catobus	Butaphosphan, Vitamin B_{12}	Chai	50; 100ml	Phòng và trị rối loạn chuyển hóa.	CTC-10

PARKISTAN

1. Công ty Star Laboratories

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Alvenax-15% Drench	Albendazole	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị ký sinh trùng như: giun tròn, sán lá gan, giun phổi trên gia súc.	SLP-1
2	Almox - 15% LA Injection	Amoxicillin	Chai, bình	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da và mô mềm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.	SLP-2
3	Ceriflox-10% Injection	Enrofloxacin	Chai, bình	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh do E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp, pneumonia spp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.	SLP-3
4	Gentalin-10 Injection	Gentamicin sulphate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycine như: nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường hô hấp, đường tiêu hóa, da và mô, tử cung trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm.	SLP-4
5	Oxyline-20% Powder	Oxytetracycline HCl	Gói, hộp, xô	100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị CRD, viêm xoang, viêm mũi, viêm phổi trên lợn, gia cầm.	SLP-5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
6	Trisolizin Injection	Sulphadiazine Trimethoprim	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	SLP-6
7	Trisolizin Oral suspension	Trimethoprim Sulphadiazine	Bình, chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm phổi, viêm phế quản, Salmonellosis, colibacillosis, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm da trên trâu, bò, lợn và gia cầm.	SLP-7
8	Tylomac-20 Injection	Tylosin Tartrate	Chai, lọ	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kiết lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	SLP-8

MALAYSIA

1. Công ty Y.S.P Industries(M) SDN. BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Canbisu	Ivermectin	Túi, bao	100; 333g	Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo.	YSPM-32
2	Amoxicillin 50% Premix Powder	Amoxicillin	Túi, bao	100g; 10kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy trên gia cầm	YSPM-33

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Sultrim powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 20kg	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt.	YSPM-34
4	Sultrim Suspension	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	1l	Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt.	YSPM-35
5	Poly-E	Colistin sulfate	Túi, bao	100g; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	YSPM-36
6	Doxy 50% Powder	Doxycyclin	Túi, bao	100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	YSPM-37
7	Q-Lulan Water Solution Powder	Sulfachloropyrazine	Túi	180g	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli trên gia cầm.	YSPM-38
8	Amoxicillin 20% soluble powder	Amoxicillin	Túi, bao	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	YSPM-39
9	Fluro oral solution	Norfloxacin	Chai	1l	Trị Colibacillosis, CRD, Salmone-llosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	YSPM-40
10	Florcol Oral solution	Florfenicol	Chai	100; 500ml; 1l	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm.	YSPM-42
11	Neosun soluble powder	Neomycin sulfate	Túi, bao	100; 500g	Trị viêm ruột trên heo, gia cầm.	YSPM-43
12	Cephan 50 powder	Cephalexin	Túi, bao	100g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm.	YSPM-44

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
13	Yucomy	Nystatin	Túi, bao	100g; 20kg	Phòng và trị nấm trên heo, gia cầm.	YSPM-45
14	Sulfolan powder	Sulfamethazine, Tylosin tartrate	Túi, bao	100g; 1; 20kg	Trị lỵ, viêm phổi, viêm mũi trên heo.	YSPM-46
15	Sulfarim powder	Sulfadimethoxin, Trimethoprim	Túi, bao	100g; 20kg	Trị viêm phế quản, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gà, vịt.	YSPM-48
16	Rican premix powder	Colistin sulfate	Túi, bao	100g; 10kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, gia cầm.	YSPM-49
17	Licofat-220 Powder	Licomycin, Spectinomycin	Túi, bao	100g; 1; 10kg	Trị lỵ, viêm phổi trên heo.	YSPM-50

2. Công ty Nova Laboratories Sdn.Bhd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Toltravet 2.5% Oral Solution	Toltrazuril	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị cầu trùng trên gà do Eimeria acervulina, E. brunetti, E. maxima, E. necatrix, E. tenella, E. Mitis.	NOVA-2
2	Novamox-G Injectable Oily Suspension	Amoxycillin, Gentamicin	Chai	100ml	Trị tiêu hóa - ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn.	NOVA-3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Novamox 20% L.A Injectable Oily Suspension	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị viêm dạ dày ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	NOVA-4
4	Flumevet 20% Oral Solution	Flumequine	Chai	100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	NOVA-5
5	Coxisol 24% Oral Solution	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Chai	200; 500ml; 1 lít	Phòng, trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn, gia cầm.	NOVA-6

INDIA

1. Công ty Intervet India Pvt.Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Berenil Vet 7% RTU	Diminazene, Phenazone	Chai	20; 30; 90ml	Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu.	IT-153

TAIWAN

1. Công ty Kashin Medicines Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Oxy-200	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 25 kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	KMC-2

II. DANH MỤC BỔ SUNG VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

A. DANH MỤC BỔ SUNG VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

HÀ NỘI

1. Công ty Cổ phần thuốc thú y TW I (VINAVETCO)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vina - spray	Fipronil	Lọ	50; 100; 300; 500ml	Phòng và trị bọ chét, ve.	TWI-X3-214

2. Công ty Cổ phần thuốc thú y TW5 (FIVEVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Five-Prost	Cloprostenol	Ống Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml; 1 lít	Trị rối loạn chức năng buồng trứng, lưu tồn thể vàng, vô sinh, không đông dục.	TW5-108
2	Five-Oxytocin	Oxytocin	Ống Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Kích đẻ, tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa.	TW5-111

3. Xí nghiệp thuốc thú y TW

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vetvaco-Iodine	Povidone Iodine	Chai	100; 200; 500ml; 1; 2; 3; 5; 10 lít	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương.	TW-XI-91

4. Công ty TNHH thuốc thú y Việt Nam (PHARMAVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	F2-Propharm	Cloprostenol	Ống, Chai	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên lợn nái.	Phar-95

KHÁNH HÒA

5. Phân Viện thú y miền Trung

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Vaccine E. Coli phù đầu lợn	E.coli F18	Lọ	20ml	Phòng bệnh phù đầu ở lợn.	TW IV-22
2	Vaccine THT dê cừu	Pasteurella multocida	Lọ	20ml	Phòng bênh tụ huyết trùng dê, cừu.	TW IV-23

B. DANH MỤC BỔ SUNG VẮC XIN, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y NHẬP KHẨU

USA

1. Công ty Fort Dodge Animal Health

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Nguồn gốc	Số đăng ký
1	Suvaxyn PCV2 one Dose	Porcine Circovirus-type 1, 2 chimera	Lọ	10; 50; 250; 500 liều (25; 120; 500; 1000ml)	Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) cho heo ≥ 4 tuần tuổi.	Mỹ	FDA-22

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Nguồn gốc	Số đăng ký
2	Poulvac Mix 6	Virus Newcastle (chủng Lasota); virus IB (chủng H-120); Virus EDS (chủng AD 127); H. paragallinarum (chủng M và chủng 221)	Lọ	500ml (1.000 liều)	Phòng bệnh Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ, bệnh Coryza.	Brazil	FDA-23
3	Suvaxyn®P	PorcineParvovirus, Killed virus	Lọ	20; 100ml	Phòng bệnh do Porcine Parvovirus gây ra trên lợn.	Brazil	FDA-24

2. Công ty Schering-Plough Animal Health Corporation

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	F Vax-MG	Mycoplasma gallisepticum	Chai	1000; 2500; 5000; 10.000 liều	Phòng bệnh Mycoplasma trên gà.	MKV-23

SPAIN

1. Công ty Laboratorios Hipra, S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Hipraviar-B_1/H120	Live Newcastle Disease Virus, chủng B_1; Live Infectious Avian Bronchitis Virus, chủng H120	Chai	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm khí quản truyền nhiễm (IB) trên gia cầm.	HP-39

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Hipraviar-TRT	Inactivated Turkey Rhinatracheitis Virus, chủng 1062	Chai	100; 200; 500; 1000 liều	Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà (SHS)và viêm xoang khí quản trên gà tây (TRT).	HP-40
3	Hipraviar-clon	Live Newcastle Disease Virus, clone CL/79	Chai	500; 1000; 2000 liều	Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà.	HP-41
4	Coripravac - AH	Haemophilus Paragallinarum serotype A; B; C	Chai	1000 liều	Phòng bệnh Coryza ở gà.	HP-42
5	Gestavet-prost	D- cloprosterol	Lọ	10; 20; 50ml	Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái.	HP-43

HOLLAND

1. Công ty Dutch Farm International B.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Oxytocin 10 I.U/ml Inj	Oxytocin	Chai	10; 50ml	Thúc đẻ, sót nhau và viêm tử cung sau khi sinh; Dính tử cung trong việc điều trị bệnh sa tử cung bằng tay; Trị mất sữa ở ngựa cái, bò cái, lợn cái, cừu, dê, chó, mèo	DUTCH-16

HUNGARY

1. Công ty Ceva - Phylaxia Veterinary Biologicals Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Cevac® Corymune 4 K	Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng bệnh sổ mũi do Avibacterium paragallinarum và nhiễm Salmonella enteridis trên gà.	SNF-91
2	Cevac® Corymune 7 K	Newcastle chủng NDV-"SZ"Lasota, virus viêm nhiễm phế quản chủng "M-41", virus gây hội chứng giảm đẻ 76, chủng "B8/78", Avibacterium paragallinarum type A, B, C; Salmonella enteridis	Chai	250; 500; 1500ml	Phòng bệnh sổ mũi nhiễm khuẩn, nhiễm Salmonella enteridis, ND, IB và EDS trên gà.	SNF-92

ARGENTINA

1. Công ty Proagro S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Bicheron 50 NF	Cypermethrin	Chai, Can	50; 100ml; 1; 5; 10 l	Diệt côn trùng ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	PSA-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Sterilon	Benzalkonium chloride	Chai, Can	100ml; 1; 5; 10l	Sát trùng chuồng trại chăn nuôi.	PSA-5
3	Bicheron Pour on	Cypermethrin	Chai, Can	100ml; 1; 5; 10l	Diệt côn trùng ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu, heo	PSA-6

KOREA

1. Công ty Daesung Microbiological Lab

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Avilac for Drinking Water	Lactobacillus reuteri	Lọ	10; 20; 50ml	Phòng tiêu chảy trên heo con	DAS-21

2. Công ty KBNP Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Himmvac Donoban-10	B. bronchiseptica, P.multocida(type A, D), A.pleuropneumonia(serotype 2, 5),M. hyopneumoniae, S.suis(type 2), H.para suis(type 1,4 và 5)	Lọ	50ml	Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo.	KPN-1

3. Công ty Dong Bang Co., Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Gonadon	Gonadorelin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50ml	Trị u nang buồng trứng, chậm động đực, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giai đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên trâu, bò.	DOB-5

MALAYSIA

1. Công ty Y.S.P Industries(M) SDN. BHD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Maxilyte	Sodium chloride, Postassium chloride, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Sodium citrate, Sodium bicarbonate, Glucose anhydrous	Túi, bao	100g; 1kg	Phòng và trị bệnh thiếu khoáng chất, cung cấp chất điện giải và vi khoáng chất, giúp tăng khả năng hồi phục và giảm tỷ lệ chết, giảm stress, ngăn ngừa mất nước và tiêu chảy.	YSPM-41
2	Y.K.Powder	8-Hydroxyquinoline of copper	Túi, bao	100g; 25kg	Phòng và trị nấm trên gia cầm.	YSPM-47

THAILAND

1. Công ty L.B.S Laboratory Ltd., Part

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	CP-CIN 20	Oxytoxin	Lọ	10; 100ml	Kích thích tử cung co thắt để tiện cho việc sinh nở, hỗ trợ tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo.	LBS-1

INDONESIA

1. Công ty PT. Medion

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Medivac AI	Virus cúm, type H5N1	Chai	250; 500ml	Phòng bệnh cúm trên gà do virus cúm A/H5N1.	MDI-59

TAIWAN

1. Công ty Formosa Biomedical Inc

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Bio - LHC	Tissue culture Hog Cholera LPC-PRK virus	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh dịch tả lợn.	FBI-1
2	Bio - L ND	NDV Lasota strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	FBI-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
3	Biofors ND 0.1	Inactivated NDV Ishi strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle trên gà.	FBI-3
4	Biofors ND - IB - EDS	Inactivated ND Sato strain, Inactivated IB 41 strain, Inactivated EDS TS strain	Lọ	500; 1.000; 2.000 liều	Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và giảm đẻ trên gà.	FBI-4

CHINA

1. Công ty Harbin Weike Biotechnology Development

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Re-5 Strain)	Kháng nguyên vi rút cúm vô hoạt chủng A/Harbin/Re5/2003(H5N1)	Chai	250, 400ml	Phòng bệnh cúm gia cầm trên gà, vịt do virút cúm chủng A, phân chủng H5.	HBD-3

CZECH REPUBLIC

1. Công ty BOCHEMIE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Apol	Glycollic acid	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc.	BOCHE-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
2	Apol Activator	Sodium chlorite	Chai, can, thùng	500g; 1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc.	BOCHE-5
3	Apol First	Didecyl demethyl ammonium chloride. Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride. N-(3-aminopropyl)-N-đoecylpropane-1,3-diamine	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc.	BOCHE-6
4	Comfort Fix	Didecyl dimethyl ammonium chloride; Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride; Hydrogen peroxide; Polyhexamethylenbiguanide hydrochloride.	Chai, can, thùng	1; 5; 15; 50; 220; 1000 kg	Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc.	BOCHE-7

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Diệp Kỉnh Tần

(Xem tiếp Công báo số 692 + 693)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng